Unit 4: For a better community

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
access (n)	/ˈækses/	tiếp cận với
announcement (n)	/əˈnaʊnsmənt/	thông báo
boost (v)	/buːst/	thúc đẩy, làm tăng thêm
cheerful (adj)	/ˈtʃɪəfl/	vui vẻ
community (n)	/kəˈmjuːnəti/	cộng đồng
community service (n)	/kəˌmjuːnəti ˈsɜːvɪs/	dịch vụ cộng đồng
confidence (n)	/ˈkɒnfɪdəns/	sự tự tin
confused (adj)	/kənˈfjuːzd/	bối rối
deliver (v)	/dɪˈlɪvə/	phân phát, giao (hàng)
donate (v)	/dəʊˈneɪt/	cho, hiến tặng
donation (n)	/dəʊˈneɪʃn/	đồ mang cho, đồ hiến tặng
generous (adj)	/ˈdʒenərəs/	hào phóng
involved (adj)	/ɪnˈvɒlvd/	tham gia
life-saving (adj)	/ˈlaɪf seɪvɪŋ/	cứu nạn, cứu sống
non-governmental (adj)	/ˌnɒn ˌgʌvnˈmentl/	phi chính phủ
orphanage (n)	/ˈɔːfənɪdʒ/	trại trẻ mồ côi
participate (v)	/pɑːˈtɪsɪpeɪt/	tham gia
practical (adj)	/ˈpræktɪkl/	thực tế, thiết thực
raise (v)	/reɪz/	quyên góp
remote (adj)	/rɪˈməʊt/	hẻo lánh, xa xôi
various (adj)	/ˈveəriəs/	khác nhau, đa dạng
volunteer (n, v)	/ˌvɒlənˈtɪə/	tình nguyện viên, người đi làm công việc thiện nguyện, tình nguyện; làm việc thiện nguyện

LIVEWORKSHEETS